

CẢM THỨC BIỂN ĐẢO TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI (THẾ KỶ X - XIX)

Đỗ Thị Thu Thủy¹

Tóm tắt: Bài viết khảo sát tác phẩm văn học về đề tài biển đảo trong văn học Việt Nam thời trung đại (thế kỷ X - XIX) theo diễn trình lịch sử xã hội và lịch sử văn học, từ đó phân tích, khái quát những phương diện khác nhau trong cách cảm nhận, cắt nghĩa, biểu đạt về biển đảo của các tác giả nhìn từ tương quan đa chiều: vấn đề chủ quyền, an ninh quốc gia; không gian sống, sinh hoạt của cư dân; vùng giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng miền, các quốc gia. Kết quả khảo sát, nghiên cứu cũng như vấn đề đặt ra trong nội dung bài viết không chỉ cho thấy sự vận động của tư duy nghệ thuật trung đại mà còn có ý nghĩa gợi mở đối với công cuộc giữ gìn, bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: cảm thức, biển đảo, văn học trung đại Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Cảm thức biển đảo trong văn học là cách cảm nhận và cắt nghĩa về biển đảo của tác giả được kết tinh trong hình tượng văn học ở mỗi tác phẩm cụ thể. Đó là một kiểu “nhận thức cảm giác” thể hiện thái độ ứng xử của người Việt với vấn đề biển đảo, một không gian địa chính trị – văn hóa trong hành trình lịch sử dân tộc, ở đó luôn có sự kết hợp giữa cảm tính và lí tính, giữa văn chương và chính trị, giữa cá nhân và cộng đồng.

Khảo sát đề tài biển đảo trong văn học trung đại Việt Nam (từ thế kỷ X – XIX) có thể thấy: ngay từ giai đoạn đầu tiên của lịch sử văn học viết dân tộc, tác phẩm văn học về biển, đảo đã hết sức phong phú về thể loại (thơ, phú, truyện ký) và mang tính tiếp nối, mở rộng về tư tưởng, cảm hứng. Điều này có cơ sở từ đặc điểm địa lý; bối cảnh lịch sử các thời đại và triều đại; không gian sáng tác (trong nước – hải ngoại, Đàng Ngoài – Đàng Trong) và tâm thế riêng của mỗi tác giả. Hiểu theo nghĩa đó, *cảm thức* biển đảo trong văn học trung đại biểu hiện trên một số phương diện chính:

- Biển đảo, vùng *lãnh hải* gắn với chủ quyền, an ninh quốc gia và lịch sử thăng trầm của các triều đại Việt Nam.

- Biển đảo, không gian sống, sinh hoạt, giao thương của cư dân Việt ở các vùng miền.

- Biển đảo, giao lưu tư tưởng, văn hóa giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

¹ Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Biển đảo – vùng lãnh hải gắn với chủ quyền, an ninh quốc gia và lịch sử thặng trầm của các triều đại Việt Nam

Ngay từ năm 938, trong tác phẩm *Dự đại phá Hoàng Thao chi kế* (Bày kế đánh tan quân Hoàng Thao), Ngô Quyền (898 – 944) đã nhắc tới hai chữ “hải môn” (cửa biển) với ý nghĩa chỉ nơi hiểm yếu trong cuộc chiến chống xâm lược phương Bắc: “*Nhuộc sử tiên ư hải môn tiêm thực đại giặc, nhuệ kỳ thủ, mạo chi dĩ thiết; bi thuyền tùy triều chương nhập giặc nội; nhiều hận ngã dị chế. Vô hữu xuất thứ giả*” – “Nay nếu sai người đem cọc lớn, vạt nhọn đầu, bịt sắt, đóng ngầm trước ở cửa biển; thuyền của chúng sẽ theo nước triều lên mà tiến vào trong hàng cọc; bấy giờ ta sẽ dễ chế ngự. Không kể gì hơn kể ấy cả” [11, tr.198–199]. “Hải môn” mà Ngô Quyền nhắc tới ở đây chính là cửa biển Bạch Đằng, cửa ngõ phía Đông Bắc nối biển Đông với nội địa Việt Nam. Trong lịch sử các triều đại Ngô (939 – 965), Tiền Lê (980 – 1009), Trần (1225 – 1400), nơi đây là một vùng chiến địa từng diễn ra nhiều trận giao tranh ác liệt giữa quân dân Đại Việt với những đạo thủy binh phương Bắc để bảo vệ bờ cõi, lãnh thổ. *Bạch Đằng hải khẩu* (cửa biển Bạch Đằng), *Bạch Đằng giang* (sông Bạch Đằng) đã trở thành một đề tài trong văn học trung đại, biểu tượng của tinh thần yêu nước, lòng tự hào và ý thức bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc. Thời Trần, có thể kể tới những sáng tác nổi tiếng của Trương Hán Siêu (? – 1354): *Bạch Đằng giang phú* (thể Phú chữ Hán); Nguyễn Sưởng (? – ?): *Bạch Đằng giang* (thơ thất ngôn tuyệt cú chữ Hán); Trần Minh Tông (1300 – 1357), vua thứ 5 nhà Trần: *Bạch Đằng giang* (thơ thất ngôn luật chữ Hán). Đây là những sáng tác vừa kết tinh cao độ hào khí Đông A thời đại “đánh Tống dẹp Nguyên” rạng danh trong lịch sử, vừa thể hiện suy tư sâu sắc về văn hóa chính trị, cốt nghĩa nguyên nhân tồn vong của dân tộc, triều đại; bàn luận về kế sách trị nước cũng như kín đáo ký thác gửi gắm mong muốn về “đức lớn của quân vương”: “*Giặc tan muôn thuở thanh bình,/ Bời đâu đất hiểm cốt mình đức cao*” (*Bạch Đằng giang phú*, Trương Hán Siêu) [8, tr.146]. Ở thời Lê sơ, Nguyễn Trãi (1380 – 1442) cũng có hàng loạt sáng tác bàn tới vấn đề “quan hải”, “hải khẩu” như là một trong những vị trí trọng yếu cần phải giữ gìn, bảo vệ: *Quan hải* (Đóng cửa biển); *Lâm Cảng dạ bạc* (Đêm đậu thuyền ở Lâm Cảng); *Thần Phù hải khẩu* (Cửa biển Thần Phù); *Hải khẩu dạ bạc hữu cảm* (Đêm đậu thuyền ở cửa biển); *Quan duyệt thủy trận* (Xem duyệt thủy trận); *Vọng doanh* (Bến Vọng doanh); *Quá Thần Phù hải khẩu* (Qua cửa Thần Phù); *Vân Đồn*; *Bạch Đằng hải khẩu* (Cửa biển Bạch Đằng); *Hải khẩu dạ bạc hữu cảm* (Đêm đậu thuyền ở cửa biển);... Đặc biệt, bài thơ *Quan duyệt thủy trận* đã chứng thực sức mạnh *thủy chiến* của nhà Lê sơ đối với nhiệm vụ giữ vững giang sơn bờ cõi: *Bắc hải đương niên dĩ lục kinh,/ Yên an do lực cật nhung binh./ Tinh kỳ y ni liên vân ảnh,/ Bề cổ huyên điền động địa thanh./ Vạn giáp diệp sương tỳ hổ túc,/ Thiên suru bố trận quán nga*

hành...(Năm ấy đã diệt xong cá kình ở biển Bắc,/ Nay yên ổn vẫn còn lo luyện tập quân sự./ Cờ xí phấp phới liền với bóng mây,/ Trống nhỏ trống lớn vang động rung chuyển cả đất./ Muôn áo giáp ánh sương, oai nghiêm như hùm gấu,/ Nghìn chiếc thuyền bày thế trận, chỉnh tề như hàng chim quán, chim nga...) [14, tr.150–151]. Từng làm quan dưới triều Hồ (1400 – 1407), sau đó là trợ thủ đắc lực của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân xâm lược nhà Minh, rồi làm quan dưới thời Lê sơ, cuộc đời Nguyễn Trãi song hành cùng những thăng trầm của lịch sử dân tộc. Trong thơ ông, *hải môn/hải khẩu/ quan hải* vừa là các khái niệm chi địa thế, lãnh thổ, cảnh trí, đồng thời cũng là biểu tượng của chí khí, hoài bão, khát vọng người quân tử và tâm sự thời thế. Đó vừa là không gian địa lý – lịch sử, vừa là không gian nghệ thuật để cái tôi nhà thơ biểu hiện mình trong những cung bậc cảm xúc phong phú, vừa mãnh liệt, hào sảng, vừa suy tư sâu lắng: *Thánh tâm dục dữ dân hưu tức,/ Vãn trị chung tu trí thái bình* (Lòng vua muốn cùng nhân dân nghỉ ngơi,/ Rốt cuộc phải dùng văn trị mà xây dựng cảnh thái bình) [14, tr.150–151]; *Quan hà bách nhị do thiên thiết,/ Hào kiệt công danh thử địa tăng./ Vãng sự hồi đầu ta dĩ dĩ hĩ,/ Lâm lưu phủ ảnh ý nan thặng* (Thế hiểm yếu của quan hà do trời sắp đặt,/ Hào kiệt đã từng lập công danh ở đất ấy./ Việc cũ ngoảnh lại, ôi đã qua rồi,/ Trên dòng sông ngắm cảnh cảnh, nổi lòng khó nói hết. (*Bạch Đằng hải khẩu*) [14, tr.76].

Trong công cuộc xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt dưới thời Lê sơ, vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497) có nhiều cải cách mang tính bước ngoặt. Đối với vấn đề chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, ông không chỉ quan tâm tới việc giữ yên vùng biên giới/địa giới phía Bắc mà còn có công lao mở rộng lãnh thổ Đại Việt xuống phía Nam, một vùng sông nước, biển cả rộng lớn. Ngày 6/11 năm Canh Dần 1470, vua xuống chiếu đích thân Nam chinh chống quân Chiêm (Bản La Trà Toàn) xâm chiếm bờ cõi. Từ cửa biển Thần Phù (Thanh Hóa) tới cửa Thị Nại (Bình Định), nhà vua đã đi qua 39 cửa biển: “*Thử khứ hải môn tam thập cửu/ Kế trình hà nhật đáo Ô châu*” – “Chuyến đi này vượt qua 39 cửa biển/ Tính đoạn đường, biết ngày nào mới tới Ô châu” (*Thần Phù hải môn lữ thứ*). Bức tranh thiên nhiên hùng vĩ trên suốt chặng đường Nam tiến, khung cảnh thái bình thịnh trị của đất nước, ý thức khẳng định, giữ gìn chủ quyền biển đảo Tổ quốc trở thành nguồn cảm hứng trong suốt chặng *hải hành* của ông: “*Hỗn nhất thư xa cộng bức quyên/ Hải Vân hoành giới Việt Nam thiên*” – “Gộp một mối thư xa về một bức dư đồ,/ Hải Vân vạch ngang ranh giới vượt xuống trời Nam” (*Hải Vân hải môn lữ thứ*). Ngoài 30 bài thơ trong *Chinh Tây kỷ hành thi tập*, Lê Thánh Tông còn có 14 bài vịnh các cửa biển, in trong *Minh Lương cảm tú thi tập* nhan đề *Ngự chế các hải môn thi* (Thơ về các cửa biển của nhà vua) gồm: *Thần phù hải môn lữ thứ, Giáp hải môn lữ thứ, Du hải môn lữ thứ, Càn hải môn lữ thứ, Đan Nhai hải môn lữ thứ, Nam Giới hải môn lữ thứ, Kỳ La hải môn lữ thứ, Hà Hoa hải môn lữ thứ, Xích Lỗ hải môn lữ thứ, Di luân hải môn lữ thứ, Bồ Chính hải môn lữ thứ,*

Nhật Lệ hải môn lũy thứ, Tư Dung hải môn lũy thứ, Hải Vân hải môn lũy thứ. Ngoài ra, vị vua triều Lê còn có bài thơ khắc vào vách đá núi Truyền Đăng (sau đổi thành núi Đền Thơ/Bài Thơ) nhan đề *Ngự chế Thiên Nam động chủ đề* (Vua Thiên Nam động chủ đề) cũng với cảm hứng tương tự như các bài trên [15].

Cảm thức biển đảo, nhìn từ không gian địa – chính trị gắn với vấn đề chủ quyền, an ninh quốc gia đã được Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585), một nhà tư tưởng chính trị thời Mạc phát triển và hoàn thiện ở tư duy mang tầm chiến lược. Đó là việc phải nắm giữ chủ quyền biển Đông bên cạnh bảo vệ vùng biên giới/địa giới trên đất liền tạo nên sự bền vững muôn đời của giang sơn Đại Việt: “*Vạn lý Đông minh qui bả úc,/ Ước niên Nam cực điện long bình*” – “*Vạn dặm biển Đông quơ vào tay nắm,/ Trăm ngàn năm cõi Nam vững cảnh trị bình*” (*Cự ngao đối sơn*) [9, tr.173–174]. Hai câu thơ được người đời sau đánh giá tựa như lời “sấm” của Trạng Trình về chủ quyền biển Đông và vẫn còn nguyên giá trị cho tới tận ngày nay.

Trong tương quan đối lập khi cùng biểu đạt cảm thức biển đảo như một không gian địa - chính trị, thơ văn từ thời Lê trung hưng trở về sau, đặc biệt dưới thời Tây Sơn và thời Nguyễn thường đề cập tới một địa danh khác, phản ánh lịch sử thăng trầm các vương triều phong kiến: Hoành sơn (Đèo Ngang). Cùng với địa danh này, một số vùng đất ven biển Quảng Bình như Linh Giang, Nhật Lệ, Động Hải, Vĩnh Dinh cũng trở thành cảm hứng và đi vào thơ ca của không ít tác giả. Có thể kể tới các bài thơ của Bùi Dương Lịch (1757 – 1828): *Đại Linh Giang*; Ngô Thi Nhậm (1746 – 1803): *Đăng Hoành Sơn vọng hải* (Lên núi Hoành Sơn ngắm biển); *Quá Hoành Sơn* (Qua Đèo Ngang), *Nhật Lệ hải môn dạ phiếm* (Đêm dạo thuyền trên cửa biển Nhật Lệ), *Hoành Sơn đạo trung* (Trên đường Đèo Ngang); Phan Huy Ích (1750 – 1822): *Đáo Động Hải doanh* (Đến dinh Động Hải), *Vọng tiền giá trú Vĩnh Dinh khâm mệnh cáo tế trận vong tướng sĩ lâm đàn cảm tác* (Trước ngày rằm xe vua trú lại Vĩnh Dinh khao tế tướng sĩ tử trận, cảm tác khi lên đàn tế);...[2, tr.33–71]. Trong lịch sử, vùng đất này với dãy Hoành sơn, nơi có con đèo chạy ngang ra biển Đông từng là biên giới giữa Đại Việt với Chiêm Thành từ sau khi người Việt giành được độc lập (năm 938, thời nhà Ngô) và trước thời kỳ Nam tiến của người Việt (1069, thời nhà Lý). Đây cũng là *địa giới phân tranh* trong cuộc chiến quyền lực giữa nhà Lê – Trịnh và các chúa Nguyễn nửa sau thế kỷ XVII; *quan ải* diễn ra nhiều trận “thư hùng” giữa nhà Tây Sơn – nhà Nguyễn nửa sau TK XVIII. Cảm hứng lịch sử ở các bài thơ này, vì thế, vừa tiếp nối mạch cảm hứng ngợi ca, tự hào về chiến thắng oanh liệt của ông cha trong sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ biên giới, lãnh thổ; vừa là những hồi ức ngậm ngùi về một cuộc bể dâu chứa đựng trong nó bi kịch của dân tộc, triều đại và số phận mỗi cá nhân.

Là địa danh gắn liền với công cuộc “mở cõi” về phương Nam của các chúa Nguyễn từ thế kỷ XVII và chặng đường “Bắc phạt” nhà Tây Sơn thực hiện sự nghiệp nhất thống sơn hà nửa sau thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX, thơ viết về *Hoành sơn* và các địa danh biển đảo nói chung thời Nguyễn thường tràn ngập cảm hứng tự hào, đề cao sự nghiệp chính trị của triều đại và hùng tâm tráng trí của tác giả. Có thể thấy rõ đặc điểm này trong thơ của Phạm Quý Thích (1760 – 1825): *Quá Hoành sơn* (Qua Đèo Ngang); Hà Tông Quyền (1789 – 1839): *Quá Ninh Công cổ lũy* (Qua nơi lũy cũ của ông Ninh); Nguyễn Văn Siêu (1799 – 1872): *Vịnh Hoành Sơn*; Nguyễn Hàm Ninh (1808 – 1867): *Di Luân dạ bạc* (Đêm đậu thuyền ở Di Luân); Cao Bá Quát (1809 – 1854): *Hoành Sơn vọng hải ca* (Bài ca đứng trên núi Hoành Sơn nhìn ra biển); Nguyễn Phúc Miên Tông/vua Thiệu Trị (1807 – 1847): *Định Bắc trường thành tác, tam thủ* (Nhớ Định Bắc trường thành làm thơ, ba bài), *Quá Hoành Sơn quan* (Đi qua cửa Hoành Sơn); Nguyễn Phúc Miên Thẩm/Tùng Thiện Vương (1819 – 1870): *Hoành Sơn* (Đèo Ngang)...[2]. Đặc biệt, trong chuyến hải trình sang Giang Lưu Ba (Indonexia) và Tân Gia Ba (Singapore) năm 1832, dừng chân trên đỉnh núi Thạch Bi (Phú Yên) phóng tầm mắt chiêm ngưỡng một vùng non sông cẩm tú phía Nam Tổ quốc, trong lòng vị nho thần triều Nguyễn Phan Huy Chú như càng dậy lên tình yêu, niềm tự hào, biết ơn đối với công lao khai phá và bảo vệ lãnh thổ biển đảo đất nước của các bậc tiền nhân: “*Núi Thạch Bi dựng đứng ở bờ biển, gần với núi Đèo Cả, là địa giới cuối cùng Phú Yên. Đó là nơi triều Lê trước đã khắc đá. Khi vua Thánh Tông (1460 – 1497) đi đánh Chiêm Thành, bắt được chúa của họ là Trà Toàn, rồi khai hoàn. Bèn lấy đất ấy đặt làm Quảng Nam thừa tuyên, khắc bia đá trên bờ biển làm mốc giới. Thời Hồng Đức (1470 – 1497) thịnh vượng, cương giới đến đây... Từ khi triều đại nay tiếp tục cai trị, an định Nam Hà... các thánh tiếp nối khai thác đến tận biển Nam. Cho đến nay xa gần đều thống nhất, văn hóa phép tắc như nhau. Vậy việc mở mang tăng thêm lãnh thổ phải đợi đến thời thịnh trị. Nhìn xa thấy cửa biển vách đá mà tưởng tượng thấy sự phân hợp cương thổ khác nhau, bất giác kính cẩn việc đời xưa...*” [5, tr.145–146]. Đoạn văn này của Phan Huy Chú, có thể ví như một nét vẽ phác thảo mà rõ ràng quá trình “mở cõi” dài lâu, gian khổ nhưng đầy hào sảng của cha ông với khát vọng chinh phục biển cả và mở mang bờ cõi, lãnh thổ. Ân sau niềm tự hào, biết ơn là ý thức trách nhiệm của người trí thức – nho sĩ với dân tộc và triều đại trong công cuộc gìn giữ, bảo vệ vùng lãnh thổ biển đảo Tổ quốc. Đây vẫn luôn là bài học đầy tính thực tế cho đến tận ngày nay.

2.2. Biển đảo – không gian sống, sinh hoạt, giao thương của cư dân Việt ở các vùng miền

Từ cảm quan chính trị tới cảm quan đời sống phản ánh vận động của tư duy về biển đảo trong văn học thời trung đại. Điều này có cơ sở từ quá trình Nam tiến mở rộng bờ

cõi, trong đó có vùng *lãnh hải* rộng lớn của các triều đại phong kiến tạo tiền đề cho sự hình thành, phát triển, hoàn thiện mô hình kinh tế – xã hội. Ở đó, biển đảo được xem như là một trong những điều kiện tự nhiên thúc đẩy hoạt động giao thương, làm ăn buôn bán của các cư dân trong vùng cũng như cư dân/thương nhân các vùng miền, các quốc gia. Ngay từ thế kỷ XV, khi Nam chinh qua cửa biển Di Luân/cửa Roòn/Mũi Ròn (phía nam Đèo Ngang, mũi đất nhô ra Vịnh Bắc bộ nay thuộc địa phận huyện Kỳ Anh – Hà Tĩnh), vua Lê Thánh Tông đã quan sát, cảm nhận vẻ đẹp cảnh trí biển cả cũng như khung cảnh làm ăn, sinh hoạt nhộn nhịp nơi vùng biển này: *Hoành Sơn tây vọng thị Di Luân,/ Hạo hạo bình sa tiếp hải tân./ Yên thủy sa đầu phân dịch thú,/ Phong thanh giang thượng quá quan tân./ Tề diêm trường phố yêu thương khách,/ Lỗ tửu bôi bàn tuy thị nhân./ Dục phỏng Ma Cô bằng ký ngữ,/ Nam minh kim dĩ tức dương trần.* – “Tây Hoành Sơn đó, cửa Di Luân,/ Bãi cát dài vươn giáp hải tân./ Trạm ngắt đường quan hơi nước phé./ Gió khua cửa ải bến sông gần./ Muối Tề mời mọc người mua bán,/ Rượu Lỗ say sưa khách thị dân./ Ai gặp Ma tiên cho nhắn gửi,/ Biển Nam nay đất đã nhô dần. (*Di Luân hải môn lữ thú*, Ngô Linh Ngọc dịch) [15]. Hai chữ “thị nhân” mà vua Lê Thánh Tông dùng để chỉ không gian trao đổi, buôn bán của các “cư dân biển” thời này, xét ở góc độ tổ chức xã hội, có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi nó dường như dự báo một tương lai không xa sự xuất hiện và ảnh hưởng mang tính quyết định của mô hình kinh tế biển/kinh tế đường thủy đối với sự hình thành các đô thị cùng tầng lớp thị dân, khởi đầu cho khát vọng “hướng ngoại”, “đi ra biển” của người Việt. Điều này càng trở nên rõ ràng hơn trong thơ Nguyễn Quí Đức (1648 – 1720), một nhà Nho từng làm quan thời Lê trung hưng: *“Hải thượng tiên ngư tụ đắc tảo,/ Nhân gian tân quyết thái lai dư”* – “Cá tươi ở biển đem đến cũng sớm,/ Rau tươi ở nhà dân hái đưa đến có vẻ dồi dào” (*Thần Phù thị/Chợ Thần Phù*) [9, tr.526 – 527]. Đây là một trong số ít bài thơ của Văn học Đàng Ngoài thể hiện *cảm thức biển* gắn liền với *cảm thức đời sống* qua bức tranh miêu tả cảnh sinh hoạt của người dân ở một phiên chợ ven biển cùng với sản vật biển – “cá tươi”.

Dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn (thế kỷ XVII – XIX), biển đảo vừa là hình ảnh sinh động của cảnh trí nước non cẩm tú, khoáng đạt; cuộc sống sinh hoạt yên vui, no đủ của người dân, vừa là ngụ ý ngợi ca vương triều và sự nghiệp “Nam tiến” của nhà Nguyễn. *Tư dung vãn* (Đào Duy Từ, 1572 – 1634); *Hà Tiên thập vịnh*, *Minh bột di ngư*, *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* (Mạc Thiên Tích (? – 1780); *Thương nhân phụ* (Vợ lái buôn), *Gia Định tam thập cảnh*, bài số 21: *Ngao Châu mộ cảnh* (Cảnh buổi tối ở bãi Ngao), bài số 24: *Lại Úc quan lan* (Xem sóng ở Gành Rái) (Trịnh Hoài Đức, 1765 – 1825) là những trường hợp tiêu biểu cho sự phong phú, mới mẻ của cảm thức về biển đảo của văn học thời Nguyễn. Trong số này, Trịnh Hoài Đức có một bài thơ khá thú vị nhan đề: *Thương nhân phụ* (Vợ lái buôn), tạm dịch nghĩa như sau: *“Từ ngày chồng đi*

kiếm mối lợi./ Hương tắt đèn tàn chẵn gấm lạnh lòng./ Vệt kêu làm tan giấc mộng, tình tự rất xấu./ Khung dệt buồn liễu rủ kín, càng thêm ảo não./ Câu rùa, biển cách trở, ngày về lỡ hẹn./ Gửi nhận núi cao thư tới chậm./ Hối hận trước đây đừng than túi rỗng thường phải bó tay./ Nấu thế mình khỏi phải luôn gậm nhấm nhân sen đắng” [1, tr.126–127].

Thoạt đọc, bài thơ có nét phẳng phát phong vị thơ “Khuê oán” xét từ phương diện đề tài, cấu tứ tới cảm xúc. Đây là một kiểu thơ “tự tình” diễn tả tâm trạng ai oán, buồn thương của người phụ nữ chôn phòng the vì nỗi “chăn đon gối chiếc”, “đêm dài lẻ bóng” do tình cảnh phu – phụ li biệt. Thế nhưng đọc kỹ, lại thấy một câu chuyện cụ thể, hiện thời dẫn tới cảm xúc trữ tình trong thơ có sự vượt thoát khỏi mô típ quen thuộc của thơ ca cổ điển: tiếng lòng của người vợ có chồng là “thương nhân” (lái buôn). Công việc buôn bán có lẽ hứa hẹn nhiều “mối lợi” về kinh tế nên người chồng không quản biển xa cách trở, “ngày dài lỡ hẹn” để lại người vợ ở nhà trong cảnh cô đơn vô võ, vừa nhớ nhung sầu não, vừa buồn bực ân hận vì trước đây chính mình cũng từng hay “than túi rỗng” nên mới dẫn đến cảnh chồng phải đi làm ăn xa. Tính chất cụ thể, gần gũi của hoàn cảnh và tâm trạng cho phép ta liên hệ tới bối cảnh kinh tế – xã hội Việt Nam đương thời ở Đàng Trong, nơi hoạt động thương mại biển/thương mại hàng hải đã trở thành một yếu tố nổi trội của bức tranh kinh tế Việt Nam. Trên thực tế, quá trình “xung vương lập nước” của triều Nguyễn có sự hậu thuẫn quan trọng về kinh tế của tầng lớp thương nhân (bao gồm cả thương nhân Hoa kiều), sản phẩm của nền kinh tế biển rất phát triển ở Nam Hà đương thời. Những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cũng cho thấy: dưới thời Nguyễn, trong khi thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” nhằm hạn chế tối đa sự hiện diện của Phương Tây trong lãnh thổ Việt Nam, một ứng xử đầy bị động đối phó với nguy cơ “Tây xâm” thì triều đình nhà Nguyễn lại tiến hành rất nhiều chuyến đi tới các vùng biển của Trung Hoa và Đông Nam Á, nơi có người phương Tây sinh sống để trao đổi hàng hóa và mua tàu thuyền, vũ khí. Đặc biệt, hình ảnh một Việt Nam “nhìn từ biển” đã được khắc họa sinh động trong các tác phẩm văn xuôi dưới hình thức du ký của sứ thần, quan lại viết trong các chuyến “hải trình” công cán ra “hải ngoại”. *Hải trình chí lược* là một ví dụ tiêu biểu. Sử dụng hình thức văn xuôi mang màu sắc du ký, Phan Huy Chú đã tận dụng tối đa chức năng thể loại để đem tới cho người đọc bức tranh sinh động, cụ thể với những mô tả chi tiết nhất về không gian biển cả trải dài từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, thậm chí cả vùng hải đảo xa xôi phía Tây Nam như Côn Lôn, từ phân bố địa lý, cảnh trí, dân cư tới phong tục, sản vật, tập quán làm ăn. Đây là một đoạn ghi chép về vùng biển đầu tiên của đất nước trên hải trình sang Giang Lư Ba/Batavia (Indonexia), nơi các cửa tấn Quảng Nam và Quảng Ngãi:

“Đảo Đại Chiêm ở Quảng Nam là một ngọn núi tiêu chí thứ nhất của hải trình tục gọi là Cù lao Chàm. Đảo này cách cửa tấn ước hơn một canh đi bằng thuyền. Trên đảo

có phường Tân Hợp, cư dân khá trù mật. Trên núi có nhiều yến sào. Triều trước đặt ra đội Hoàng Sa để lấy tổ yến. Một xóm dân ở chiếm riêng cõi mây nước sóng gió này. Đây cũng là một nơi thắng cảnh. Từ Đà Nẵng vượt biển một ngày đêm mới tới đây. Trông xa chỉ thấy núi non xanh thẳm. Qua chỗ này, vượt qua các đảo Hòn Nam, Bàn Than, đến cửa Tiểu Áp. Ngoài là Tiểu Man mới hết vùng biển Quảng Nam. Gần cửa tân Thái Tân của Quảng Ngãi có đảo tục gọi là Cù lao Lý, đó là tiêu chí ngoài biển của tỉnh thành này. ...Trên đảo cây cỏ um tùm, đất cát bằng phẳng. Hai ấp An Vĩnh và An Hải, dân cư nộp thuế dầu lạc. Sinh sống nơi mặt nước chân mây, phong tục chất phác, cổ sơ như người thời Vô Hoài, Cát Thiên vậy...” [5, tr.141–142].

Khá nhiều địa danh vùng biển đảo thuộc hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi xuất hiện trong đoạn văn này cho thấy: từ hơn hai thế kỷ trước cư dân Việt đã có mặt tại đây làm ăn, sinh sống và được phân bố, tổ chức theo đơn vị hành chính của nhà nước với qui mô phường/ấp, có “nghĩa vụ” nộp thuế từ sản phẩm địa phương. Thương hiệu “Yến sào” nổi tiếng của Cù lao Chàm cũng được Phan Huy Chú nhắc tới. Ngoài ra có thêm một chi tiết khá thú vị: vào triều vua trước (tức thời Gia Long, 1802 – 1820), nhà Nguyễn đã đặt ra đội Hoàng Sa để lấy tổ yến xung quanh khu vực Cù lao Chàm (Quảng Nam) và Cù lao Lý (nay thuộc huyện đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi), cách khu vực quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý. Nội dung tương tự cũng được chép trong *Đại Nam thực lục* chứng thực: từ cuối TK XVII các chúa Nguyễn đã tổ chức khai thác nguồn lực kinh tế từ quần đảo này mà sản vật điển hình là yến sào, đến đầu thế kỷ XIX chính thức xác lập chủ quyền trên quần đảo.

Có thể thấy, những chuyến “hải hành” đường dài đã mở rộng nhãn quan của các nhà Nho Việt Nam, trước hết là cái nhìn rộng mở về không gian, cảnh sắc, cuộc sống cư dân dọc theo các vùng biển của đất nước, như chính Phan Huy Chú từng thừa nhận khi ông giải thích lý do viết *Hải trình chí lược*: “*Biển rất rộng lớn. Ở về Đông Nam, dân Di sống trên các đảo kể có hàng trăm, giữa mây mù sóng nước. Cho nên xưa nay người thân sĩ chưa ai tới đó... Các bậc nho giả đi công cán thường thu được nhiều điều bổ ích, mở rộng thêm điều tai nghe mắt thấy, và tăng thêm sự hiểu biết của mình. Thế thì các nơi đường biển đi qua há chẳng phải là điều đáng ghi chép hay sao” [5, tr.139].*

2.3. Biển đảo – giao lưu tư tưởng, văn hóa giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và thế giới

Liên quan tới vấn đề biển đảo, thơ văn trung đại có hai nhóm tác phẩm khá độc đáo thú vị ngay từ xuất xứ ra đời mỗi bài thơ/tập thơ: thơ *Hoa trình* (thơ viết trong các chuyến đi của sứ thần đến Trung Hoa thực hiện “nghĩa vụ” triều cống trong “trật tự thế giới Đông Á”) và thơ *Dương trình* (thơ viết trong các chuyến đi “hiệu lực”/công cán ở những nước hải đảo thuộc vùng Đông Nam Á để “lấy công chuộc tội” dưới thời Nguyễn, như: chuyến

đi của Phan Huy Chú (1782 – 1840) sang Giang Lưu Ba/Batavia, một đảo trong quần đảo Nam Dương, tức Indonexia và Tân Gia Ba/Singapore năm 1832; Lý Văn Phúc (1785 – 1849) sang Tiểu Tây Dương/Bengale – Calcutta năm 1830, Lữ Tống/đảo Lucon thuộc Philipin năm 1832, Tân Gia Ba/Singapore năm 1833 – 1834; Cao Bá Quát (1809 – 1854) đến Hạ Châu thuộc Singapore năm 1844...). Hải trình ra hải ngoại, dù để thực hiện trọng trách bang giao hay một hình thức “chuộc tội”, thì với các nhà nho Việt Nam, cũng là cơ hội giao lưu, tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó mở rộng quan sát, trải nghiệm, suy ngẫm về con người, đời sống trong các tương quan đa chiều, phức tạp. Trong số này có nhóm bài viết theo lối thơ xướng – họa mang chức năng như những bút đàm giữa sứ thần Việt Nam với sứ Triều Tiên, Nhật Bản. Từ thời Lê Trung hưng trở về sau, trong nội dung bút đàm một số sứ thần đã bắt đầu đề cập tới nội hàm cụ thể của vấn đề biển, đảo, trước hết như là cách để phân định không gian địa lý/hải phận giữa các quốc gia trong khu vực “đá đảo”: “*Cực phân hồng môn khí, / Khu phân thượng hạ nguyên. / Đông Tây Nam Bắc giới, / Hoài hải tế hà xuyên* – ”Khi hồng môn từ thái cực tỏa ra, / Phân chia thành khu vực trên dưới. / Phân chia ranh giới Đông Tây Nam Bắc, / Đặt tên sông biển là Hoài hải, Tế hà” (Thơ Phùng Khắc Khoan họa lại thơ sứ Triều Tiên Lý Chi Phong); “*Hải quốc Đông Nam vạn lý xa*” – “Tôi ở biển Nam, ông ở biển Đông cách xa nhau hơn vạn dặm” (Thơ Nguyễn Công Hãng họa lại thơ của sứ Triều Tiên Lý Thế Cẩn); “*Cư bang phân giới Hải Đông quan*” – “Biên giới hai nước cách xa, tôi ở bờ biển Nam ông ở biển Đông” (Thơ Phan Huy Ích gửi tặng Từ Hạo Tu); “*Hải chi Nam dĩ hải chi Đông*” – “Tôi ở biển Nam, ông ở biển Đông” (Thơ Vũ Huy Tấn gửi tặng sứ Triều Tiên Từ Hạo Tu)...[3, tr.165–190]. Nhận thức về “cư bang phân giới” với ý niệm “*hải quốc*”, “*hải Đông*”, “*hải Nam*”, “*vạn lý xa*” tuy phản ánh sự hạn chế trong cảm nhận địa lý của người trung đại song lại là bước phát triển của tư duy đối ngoại: công nhận và tôn trọng chủ quyền các quốc gia, trong đó có chủ quyền biển đảo. Hơn nữa, việc nhấn mạnh khoảng cách xa xôi về địa lý nhiều khi còn là cái cớ để sứ thần khẳng định tình cảm hòa hiếu, sự gần gũi, gắn bó giữa các dân tộc vốn có chung cội nguồn “đạo học”, những tương đồng về văn hoá: “*Đảo tự phân chư quốc, / Tinh hà cộng nhất thiên.*” – “Đảo lớn nhỏ phân ra thành các nước, / Nhưng đều cùng dưới một trời sao này.” (Nguyễn Huy Oánh, *Tặng Cao Ly sứ – Thạc Đình di cáo*); “*Công đình triều bãi, lộ phân thù, / Dao chỉ Đông doanh ức sứ hồ?*” – “Bãi triều từ sân vua ra, mỗi người một ngã, / Xa chỉ về biển Đông, có nhớ bạn đi sứ không?” (Hồ Sĩ Đống, *Tặng Triều Tiên sứ hồi quốc – Hoa trình khiến hứng*) [16, tr.223]. Trong trường hợp này, biển đảo mang cảm thức văn hóa chính trị gắn với hoạt động bang giao giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Á: tư tưởng “đồng văn đồng chủng” và tinh thần “tứ hải giai huynh đệ”.

Bắt đầu từ triều Nguyễn, mở đầu là chuyến đi của sứ bộ Trịnh Hoài Đức, Huỳnh Ngọc Uẩn, Ngô Nhân Tĩnh năm 1802 thời Gia Long, lộ trình của sứ đoàn Việt Nam tới Yên Kinh (Trung Hoa) có thêm *hải trình* phía Nam từ cửa biển Đà Nẵng – Quảng Đông – Yên Kinh (bên cạnh *thủy trình*, *son trình* theo hướng Bắc từ Lạng Sơn – Yên Kinh). Vì vậy trong thơ sứ thần thời này có một số bài viết về địa danh thuộc vùng biển/thương

cảng Trung Hoa trên hải trình sứ đoàn đi qua như Hồ Môn, Hương Cảng, Áo Môn, Bạch Tân Châu... Nói về sự thay đổi này, nhà nghiên cứu Frederic Mantineen nhận định: “Thời kỳ 1790 – 1802 đánh dấu sự chuyển đổi trong thái độ của người Việt đối với Đại dương và các nước khác. Trong vòng 12 năm, dân tộc Việt Nam, những người trước đó bị cho là không hợp với các chuyến hải hành đường dài, đã học được các kỹ thuật nước ngoài, áp dụng chúng trong hoàn cảnh địa phương để xây dựng một hạm đội mạnh. Một ví dụ mang tính biểu tượng cho sự mở cửa của Việt Nam ra với biển: đoàn sứ thần do nhà Nguyễn gửi đến Trung Quốc để xin hoàng đế nhà Thanh công nhận triều Nguyễn đã đi bằng đường biển thay vì đi qua biên giới phía Bắc như hàng thế kỷ trước đó...” [4]. Sau chuyến “hải trình” của sứ đoàn Trịnh Hoài Đức mở đầu quan hệ thông hiếu với nhà Thanh có thể kể tới các chuyến đi tiếp theo của sứ đoàn Đặng Huy Trứ (1865; 1867 – 1868); Phạm Phú Thứ (?); Phạm Thân Duật và Nguyễn Thuật (1880). Thất bại liên tiếp trong cuộc chiến tranh “Nha phiến” 1840 – 1842, 1856 – 1860 khiến triều đình nhà Thanh bị buộc phải ký hàng loạt điều ước “nhường quyền” mở cửa tự do thông thương 5 thương cảng lớn, cửa ngõ ra vào biển phía Nam Trung Quốc: Hồ Môn, Hương Cảng, Áo Môn (Quảng Đông), Hạ Môn (Phúc Kiến), Thượng Hải cho các nước phương Tây, chủ yếu là Anh, Pháp, Bồ Đào Nha và Hà Lan. Ở trong nước, từ 1858, thực dân Pháp chính thức “khai chiến” cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong bối cảnh biến động và khó khăn đó, các chuyến đi của sứ đoàn một mặt là để tiếp tục duy trì quan hệ bang giao triều cống trong “trật tự” Đông Á có tính truyền thống giữa Việt Nam với Trung Hoa (mặc dù từ sau khi Pháp xâm lược Việt Nam, nhà Thanh đứng trước nguy cơ “Tây xâm” thì trật tự này đã ngày càng trở nên lỏng lẻo và chỉ còn mang tính hình thức), mặt khác nằm trong nỗ lực của triều đình nhà Nguyễn đối phó với Pháp, đặc biệt là các chuyến *hải trình* theo đường biển tới Quảng Đông, nơi có những thương cảng “nhường quyền” sầm uất, thông thương giữa Trung Hoa và các nước phương Tây để nghe ngóng tình hình và mua vũ khí. Vì thế khác với các chuyến đi ngoại giao chính thức để “tuế cống”, “cầu phong” cần phải “trống giông cờ mở”, những chuyến đi này thường là lặng lẽ trong bí mật, có thể coi là hoạt động đối ngoại “phi chính thức”. Quan lại Việt Nam trở thành những “mật sứ”, phải cạo đầu, tết tóc, ăn mặc như người Thanh theo thuyền buôn của người Hoa hoặc phương Tây từ các bến sông, cửa biển tới Quảng Đông. Chẳng hạn trong chuyến đi Trung Quốc lần 2 năm 1867 – 1868, đoàn sứ Đặng Huy Trứ đã phải cải trang rồi đáp thuyền buôn Vĩnh Trường An của La Điện Sinh, một thương nhân người Hoa từ Long Biên (Hà Nội) tới Hưng Yên, vòng qua Nam Định, Hải Phòng rồi mới bắt đầu hành trình đến Quảng Đông. Trong hơn một năm lưu lại đây, mặc dù bị bệnh tới 9 tháng song Đặng Huy Trứ đã liên lạc, kết giao với nhiều bạn bè và thương nhân người Hoa để tìm mua về cho triều đình nhiều hàng hóa, sách vở. Đặc biệt tại Hương Cảng, ông đã mua được 239 khẩu “quá sơn pháo” (pháo bắn qua núi) cùng với đạn dược kèm theo rồi bí mật gửi qua đường biển về nước [7, tr.47 – 55].

Những chuyến *Hoa trình* bí mật tới vùng thương cảng “nhường quyền” của Trung Hoa tại Quảng Đông hay các chuyến đi *Dương trình hiệu lực* tới quốc gia biển khu vực

Đông Nam Á (thuộc địa của các nước phương Tây), từ trong mục tiêu chính trị và kinh tế của triều đình nhà Nguyễn đã tạo cơ hội cho nhà Nho Việt Nam tiếp xúc với nền văn minh phương Tây thông qua cuộc sống của bộ phận cư dân da trắng tại đây. Ghi chép của Phan Huy Chú, Lý Văn Phức, Cao Bá Quát...cho thấy sự cạnh tranh và những “thách đố” của các giá trị phương Tây đối với giá trị truyền thống Trung Hoa và Đông Á, từ sự giàu có xa hoa, hệ thống quân sự, giao thông, máy móc hiện đại...tới tổ chức xã hội, qui hoạch không gian đô thị, cách thức làm ăn, buôn bán, đặc biệt là kỹ thuật hàng hải qua hệ thống tàu thuyền chạy bằng máy hơi nước. Đây là một ghi chép khác của Phan Huy Chú về phương tiện hàng hải mới lạ, hiện đại này trên vùng biển Giang Lưu Ba (Inddonexia):

“Tàu chạy bằng hơi nước của họ qui cách rất lạ. Thuyền dài ước 6, 7 trượng, hai bên có hai bánh xe ngáp dưới nước. Ở trong có một lò sắt đốt than tạo nên ngọn lửa bên trong. Lại có ống nằm ngang hướng ra biển để lấy nước từ ngoài vào. Một khi máy chuyển động thì lò than cháy lên, lửa bốc truyền vào ống chứa nước ở trong, hút nước làm chuyển vận bên ngoài, bánh xe cuốn sóng đẩy thuyền đi như bay...Từ bờ biển trông ra xa đã thấy thần kỳ. Còn như máy móc kỳ diệu thì không thể nào biết hết được...” [5, tr.174].

Một quan sát và miêu tả tới mức cụ thể, tỉ mỉ như vậy hẳn nhiên biểu lộ sự tò mò, thích thú cùng thái độ thán phục không giấu giếm của tác giả. Hơn thế, cái mới mẻ, ưu việt của kỹ thuật biển phương Tây khiến nhà Nho Đông Á nhận ra tình trạng cũ kỹ, lạc hậu, “lép vế” của mình: *“Từng thấy thuyền ấy chèo nhanh vượt sóng không tốn sức. Thuyền ván nặng nề và chậm, không thể sánh kịp”* [5, tr.175]. Trong bài thơ *Hồng mao hóa thuyền ca*, Cao Bá Quát có một miêu tả tương tự với dự cảm đầy bất an: *“Đạo thị dương phiến hoá thuyền thiên dĩ lai/ Nguy tường ngật lập ngũ lãng tĩnh./ Tu đồng trung trì, phún tác yên thôi ngôi./ Hạ hữu song luân triển chuyển đạp cấp lãng, / Luân phiến lãng phá, ân kỳ sinh nộ lôi./ Hữu thì hoành hành đảo tẩu tạt bồn mã, / Vô phàm, vô lỗ, vô nhân thôi./ Long Nha, Xích Khảm bách lý ngoại, / Đàn chi tảo khước kinh lan hồi./ Lặc Tử châu đầu hắc vân hợp, / Bạch Thạch than tiền mộ triều cấp.”* – “Đây là chiếc tàu Tây đang tiến lại veo veo/ Cột tàu chót vót, quay gió lặng, / Ống khói đứng giữa nhà mây lưng trời cao./ Dưới có hai guồng xoay chuyển đạp ngọn sóng, / Guồng quay, sóng vỗ ầm ầm như sấm gào./ Có lúc chạy ngang, giạt lùi, nhanh hơn ngựa, / Không buồm, không lái, không người chèo./ Long Nha, Xích Khảm ngoài trăm dặm, / Phút chốc đê sóng, đến nhẹ vèo./ Đầu bãi Lặc Tử mây đen kịt, / Trước bến Bạch Thạch trào lui kịp” [16, tr.421–424]. Sự hiện diện của chiếc tàu chạy bằng hơi nước với khẩu súng đại bác đen ngòm, những cột khói đen cao ngút trời và tiếng động cơ như át tiếng gầm của biển cả khiến người trí thức Đông Á không khỏi giật mình trước sự tiến bộ của thế giới bên ngoài và cảm thấy lo lắng về sự đình trệ của đất nước mình.

Trong quan sát thực tế cuộc sống và tổ chức xã hội phương Tây tại các thuộc địa hoặc vùng đặc quyền thương mại ở cả Trung Hoa lẫn một số nước Đông Nam Á, các nhà Nho Việt Nam vốn xem trọng đạo đức, lễ nghi không phải không có lúc phản ứng đối với thế giới tư bản hiện đại đặc trưng bởi nền kinh tế hàng hóa coi trọng của cải, vật chất; tình

trạng bất công trong đối xử giữa người da trắng với người da đen; những thủ đoạn chính trị và sự mưu mô trong làm ăn, buôn bán... Tuy nhiên, có một nét phong tục thuộc về văn hóa ứng xử của người Châu Âu, tuy khác xa so với văn hóa Nho giáo truyền thống nhưng lại được nho sĩ tán dương, ca ngợi. Đó là thái độ trân trọng, đề cao phụ nữ: “*Tục Hòa Lang (tức người Hà Lan), đàn ông đều mặc áo ngắn cốt cho giản tiện. Còn trang phục phụ nữ lại sang trọng, diêm dúa... Đó là tục của họ quý phụ nữ, coi trọng trang sức của nữ giới. Mỗi khi đi ra ngoài, lúc lên xe thì chồng phải đỡ vợ lên trước. Khi đến chơi nhà, cười nói thân mật, không có thói phụ nữ phải lánh mặt vào trong buồng riêng*” [5, tr.167]. Trong chuyến đi dương trình tới Hạ Châu, Cao Bá Quát cũng có một trải nghiệm thú vị trước cảnh: “Người thiếu phụ Tây dương áo trắng như tuyết,/ Tựa vai chồng ngồi dưới bóng trăng trong”, khi “Núi áo chồng nói chuyện ríu rít”, lúc lại “Nghiêng mình đòi chồng nâng dậy” (*Dương phụ hành*). Ứng xử này, rõ ràng là một khác biệt thể hiện sự ưu việt đầy tính nhân bản của văn minh phương Tây song việc chấp nhận, thậm chí tán dương nó thì không phải nhà Nho nào cũng làm được. Hơn thế, trên hải trình đi ra biển, các trí thức người Việt đồng thời nhận ra tình trạng trì trệ, lạc hậu của bản thân trước sự ưu việt của văn minh phương Tây. Nỗi trăn trở về vận mệnh dân tộc gắn liền với khát vọng canh tân đất nước, mà trước hết, là quyết tâm từ bỏ thi thư để đi ra ngoài học hỏi cái mới, mở rộng tầm mắt, tiếp thu tiến bộ của khoa học kỹ thuật để chấn hưng đất nước. Tinh thần này được Cao Bá Quát thể hiện trong một bài thơ nổi tiếng của ông: *Đề sát viện Bùi công “Yên Đài anh ngữ” khúc hậu* (Đề sau khúc “Yên Đài anh ngữ” của quan Đô sát họ Bùi): “...*Lại nhai nhai lại từng câu. từng chữ./ Có khác chi con sâu đo muốn đo cả đất trời?/ Từ khi vượt bể qua đất Ba Sơn,/ Mới cảm thấy vũ trụ là bao la./ Chuyện văn chương trước đây thực là trẻ con! / Trong thế gian này có ai thật là bậc tài trai,/ Mà lại phí cả một đời đọc mấy pho sách cũ?...*” [6, tr.212]. Hình ảnh con tàu vượt trùng khơi sang Tân Gia Ba (đảo quốc Singapore) vừa là hình ảnh thực, vừa là biểu tượng cho ý chí, khát vọng và tư duy “hướng ngoại” của người trí thức nho sĩ Đông Á trước vận hội mới. Trong trường hợp này, biển đảo được xem như là không gian bên ngoài quốc gia đầy mới lạ, hấp dẫn, đáng để suy ngẫm, học hỏi. *Hải trình ra hải ngoại*, vì thế, có ý nghĩa như một cơ hội giao lưu, tiếp xúc văn hóa, tư tưởng giữa Việt Nam với các quốc gia trong bối cảnh khu vực Đông Á và Châu Á nói chung đang có những vận động, chuyển biến mạnh mẽ trước làn sóng “Tây xâm” những năm cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, cảm thức về biển đảo trong văn học Việt Nam đã phản ánh sự trưởng thành của tư duy văn học trung đại, xét ở cả phương diện tư tưởng cảm hứng lẫn thể loại, ngôn ngữ. Đây cũng là chứng thực mối quan tâm và ứng xử tích cực của người Việt đối với một vùng không gian vừa thân thuộc vừa thiêng liêng gắn với tôn vong của dân tộc, triều đại. Nhìn trong tương quan gần 10 thế kỷ, có thể thấy sự phong phú về số lượng và đa dạng về thể loại, bút pháp của các sáng tác thơ văn dưới thời Nguyễn so với các thời kỳ khác. Đặc biệt, bên cạnh sáng tác thơ truyền thống đã xuất hiện những tác phẩm văn

xuôi có dáng dấp “du ký” phản ánh thu nhận phong phú về bức tranh đời sống và những chuyển biến tư tưởng của các nhà Nho Việt Nam trên hải trình “đi ra biển”, là tiền đề tạo nên sự tiếp nối của mạch cảm thức về biển đảo trong văn học Việt Nam các giai đoạn sau này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoài Anh (biên dịch và chú giải) (2003), *Gia Định tam gia*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
2. Giang Biên (sưu tầm và biên soạn) (2014), *Thơ tác gia trung đại viết về Quảng Bình*, Nxb. Thuận Hóa.
3. Lý Xuân Chung (2007), Phụ lục Luận án Tiến sĩ: *Nghiên cứu, đánh giá thơ văn xướng họa giữa các sứ thần hai nước Việt Nam - Hàn Quốc*, Viện nghiên cứu Hán Nôm - Viện KHXH Việt Nam.
4. Frederic Mautienne (2003): *The Transfer of Western Military Technology to Viet Nam in the late 18th and early 19th Centuries: The case of the Nguyễn*, tạm dịch: “Sự chuyển dịch kỹ thuật quân sự phương Tây tại Việt Nam cuối TK XVIII - đầu TK XIX, nhìn từ trường hợp nhà Nguyễn”, Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học quốc gia Singapore, tháng 10/2003, tr.519-534.
<https://ordi.vn/su-chuyen-giao-ky-thuat-quan-su-tay-phuong-cho-viet-nam-va-quoai-the-ki-18-va-dau-the-ki-19-truong-hop-nha-nguyen-ky-1.html>
5. Phan Huy Lê, C. Salmon, Tạ Trọng Hiệp (dịch và giới thiệu) (1994), *Hải trình chí lược: "Récit sommaire d'un voyage en mer" (1833)*, Phan Huy Chú, Paris: Association Archipel, c"1994. - viii, 228tr, Ký hiệu: FV97.00026, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
6. Lữ Huy Nguyên, Thúy Toàn, Nguyễn Văn Lưu (1997), *Thơ văn Cao Bá Quát*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Trần Đức Anh Sơn (2012), *Hai chuyến công vụ Quảng Đông của Đặng Huy Trứ (1865 và 1867 - 1868)*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, số 30, tr. 47 - 55.
8. Bùi Duy Tân (chủ biên) (2004), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam*, tập Một, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
9. Bùi Duy Tân (chủ biên) (2007), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam*, tập Hai, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
10. Bùi Duy Tân (chủ biên) (2009), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam*, tập Ba, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Nhiều tác giả (1977), *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội.
12. Nhiều tác giả (1988), *Thơ văn Lý Trần*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội.

13. Nhiều tác giả (1990), *Đặng Huy Trứ - con người và tác phẩm*, Nxb. Tp. HCM.
14. Nhiều tác giả (1999), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Trung tâm Nghiên cứu quốc học & Nxb Văn học, Hà Nội.
15. Thơ Lê Thánh Tông, <https://www.thivien.net/L%C3%AA-Th%C3%A1nh-T%C3%B4ng/author-FSJg5-ivZkPUR1nhJkA6Fg>
16. Phạm Thiều, Đào Phương Bình (chủ biên) (1993), *Tuyển tập Thơ đi sứ*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

PERCEPTION AND SENSES OF ISLANDS IN VIETNAMESE MEDIEVAL LITERATURE (10TH-19TH CENTURIES)

Do Thi Thu Thuy

Abstract: *This study examines literary works on the theme of islands in Vietnamese medieval literature (10th-19th centuries) in the context of social and literary history. It analyzes and generalizes the different aspects of the authors' perception, interpretation, and expression of islands from a multi-dimensional perspective: the issues of sovereignty, national security; the living space of the inhabitants; the area of economic and cultural exchange between regions and countries. The results of the survey and research, as well as the issues raised in the content of the article, not only demonstrate the movement of medieval artistic thinking but also have implications for the protection of island sovereignty and economic development in the context of current integration and globalization.*

Keywords: *Perception and senses, Islands, Vietnamese medieval literature*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-3-2024; ngày phản biện đánh giá: 09-4-2024; ngày chấp nhận đăng: 26-4-2024)